

Số: *1036* /BC-UBND

Trùng Khánh, ngày 13 tháng 12 năm 2023

**BÁO CÁO**  
**Công khai tình hình xây dựng**  
**dự toán ngân sách năm 2024 trình Hội đồng nhân dân huyện**

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính Phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2023-2025;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ số liệu thống nhất dự toán ngân sách năm 2024 giữa tỉnh và huyện;

Ủy ban nhân dân huyện Trùng Khánh báo cáo tình hình xây dựng dự toán ngân sách huyện năm 2024 trình hội đồng nhân dân huyện như sau:

**1. Tình hình triển khai xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn huyện Trùng Khánh**

Thực hiện Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2024-2026;

Căn cứ Công văn số 1666/STC-QLNS ngày 30/6/2023 của Sở Tài chính Cao Bằng về việc hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2024, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2024- 2026;

Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Công văn số 1327/UBND-TCKH ngày 13 tháng 7 năm 2023 về việc xây dựng dự toán ngân sách năm 2024 và kế hoạch tài chính- NSNN 03 năm 2024 -2026;

**2. Kết quả xây dựng dự toán thu chi ngân sách huyện năm 2024 trình hội đồng nhân dân huyện**

Căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ thu chi ngân sách nhà nước năm 2023, kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện; Quyết định giao chỉ tiêu biên chế công chức, viên chức, lao động hợp đồng hàng năm của Ủy ban nhân dân huyện;

Căn cứ hồ sơ dự toán thu, chi của các đơn vị dự toán, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, Chi cục thuế huyện; Biên chế lao động tiền lương có mặt 01/9/2023, cơ sở tính các chính sách an sinh xã hội tại địa phương, số liệu đường giao thông, nhà văn hóa, cơ sở đảng, khu dân cư và một số văn bản hướng dẫn khác. UBND huyện xây dựng dự toán trình Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn.

(Chi tiết có các biểu 69,70,71,72,73,74,75,76,77,78,79,80 đính kèm)

Trên đây là báo cáo công khai tình hình xây dựng dự toán ngân sách năm 2024 của UBND huyện Trùng Khánh trình Hội đồng nhân dân huyện. *HL*

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính Cao Bằng;
- TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các tổ chức CT-XH huyện;
- Trang TTĐT huyện Trùng Khánh;
- Lưu: VT, TCKH. *JS*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nông Văn Bộ**



HUYỆN TRUNG KHÁNH

Biểu số 69/CK-NSNN

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023 (hiện hành)	Ước thực hiện năm 2023 (hiện hành)	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>1.027.484.800</b>	<b>1.044.097.187</b>	<b>1.055.647.813</b>	<b>11.550.626</b>	<b>101,1</b>
I	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>33.810.800</b>	<b>31.885.535</b>	<b>36.858.000</b>	<b>4.972.465</b>	<b>115,6</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%					
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	33.810.800	31.885.535	36.858.000	4.972.465	115,6
II	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>986.953.000</b>	<b>1.005.490.652</b>	<b>1.018.789.813</b>	<b>13.299.161</b>	<b>101,3</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	662.531.000	681.068.652	737.317.813	56.249.161	108,3
2	Thu bổ sung có mục tiêu	324.422.000	324.422.000	281.472.000	-42.950.000	86,8
III	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>					
IV	<b>Thu kết dư</b>	<b>0</b>				
V	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>6.721.000</b>	<b>6.721.000</b>	<b>0</b>		
B	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>1.027.485.800</b>	<b>1.044.097.187</b>	<b>1.055.647.813</b>	<b>11.550.626</b>	<b>101,1</b>
I	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>703.063.800</b>	<b>719.675.187</b>	<b>774.175.813</b>	<b>54.500.626</b>	<b>107,6</b>
1	Chi đầu tư phát triển (1)	41.732.800	41.732.800	27.346.813	-14.385.987	65,5
2	Chi thường xuyên	647.606.000	664.217.387	731.431.000	67.213.613	110,1
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)					
5	Dự phòng ngân sách	13.725.000	13.725.000	15.398.000	1.673.000	112,2
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
II	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>324.422.000</b>	<b>324.422.000</b>	<b>281.472.000</b>	<b>-42.950.000</b>	<b>86,8</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			281.472.000	281.472.000	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	324.422.000	324.422.000		-324.422.000	0,0
III	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>					
IV	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>					
C	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)</b>					
D	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)</b>					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)</b>					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					
G	<b>GHI THU, GHI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>		<b>800.000</b>			
I	Thu, chi viện trợ		800.000			

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ  
NĂM 2024**

*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)*

*Đơn vị: nghìn đồng*

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>1.022.823.800</b>	<b>1.044.097.187</b>	<b>1.051.304.847</b>	<b>7.207.660</b>	<b>100,69</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	29.149.800	31.885.535	32.515.034	629.499	101,97
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	986.953.000	1.005.490.652	1.018.789.813	13.299.161	101,32
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	662.531.000	681.068.652	737.317.813	56.249.161	108,26
-	Thu bổ sung có mục tiêu	324.422.000	324.422.000	281.472.000	(42.950.000)	86,76
3	Thu kết dư	-	-	-	-	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	6.721.000	6.721.000	-	(6.721.000)	-
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>1.022.823.800</b>	<b>1.044.097.187</b>	<b>1.051.304.847</b>	<b>28.481.047</b>	<b>102,78</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	921.640.800	938.625.839	920.263.767	(1.377.033)	99,85
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	101.183.000	105.471.348	131.041.080	29.858.080	129,51
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	101.183.000	101.183.000	131.041.080	29.858.080	129,51
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-	4.288.348	-	-	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	-	-
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	-	-	-
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>105.844.000</b>	<b>110.132.348</b>	<b>135.384.046</b>	<b>25.251.698</b>	<b>122,93</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.661.000	4.661.000	4.342.966	(318.034)	93,18
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	101.183.000	105.471.348	131.041.080	25.569.732	124,24
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	101.183.000	101.183.000	131.041.080	29.858.080	129,51

-	Thu bổ sung có mục tiêu	-	4.288.348	-	(4.288.348)	-
3	Thu kết dư	-		-	-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-		-	-	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>105.844.000</b>	<b>110.132.348</b>	<b>135.384.046</b>	<b>29.540.046</b>	<b>127,91</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	105.844.000	110.132.348	135.384.046	29.540.046	127,91
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-		-	

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: nghìn đồng

S T T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>68.000.000</b>	<b>66.338.000</b>	<b>58.000.000</b>	<b>36.858.000</b>	<b>85</b>	<b>56</b>
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>68.000.000</b>	<b>66.338.000</b>	<b>58.000.000</b>	<b>36.858.000</b>	<b>85</b>	<b>56</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)</b>	<b>502.000</b>	<b>0</b>	<b>516.000</b>	<b>0</b>	<b>102</b>	
-	Thuế GTGT	500.000		511.000		102	
-	Thuế TNDN	2.000		5.000			
-	Thuế tài nguyên						
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)</b>	<b>160.000</b>	<b>0</b>	<b>180.000</b>		<b>113</b>	
-	Thuế GTGT	130.000		145.000		112	
-	Thuế TNDN	30.000		35.000		117	
-	Thuế tài nguyên						
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)</b>						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)</b>	<b>19.653.000</b>	<b>18.653.000</b>	<b>20.768.000</b>	<b>20.768.000</b>	<b>106</b>	<b>111</b>
-	Thuế GTGT	12.700.000	12.700.000	13.600.000	13.600.000	107	107
-	Thuế TNDN	3.388.000	3.388.000	3.100.000	3.100.000	91	91
-	Thuế tài nguyên	3.500.000	2.500.000	4.000.000	4.000.000	114	160
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	65.000	65.000	68.000	68.000	105	105
<b>5</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>2.150.000</b>	<b>2.150.000</b>	<b>2.150.000</b>	<b>2.150.000</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>6</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
<b>7</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>6.120.000</b>	<b>6.120.000</b>	<b>6.860.000</b>	<b>6.860.000</b>	<b>112</b>	<b>112</b>
<b>8</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>1.505.000</b>	<b>1.505.000</b>	<b>1.750.000</b>	<b>1.550.000</b>	<b>116</b>	<b>103</b>
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						

-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50.000	50.000	42.000	42.000	84	84
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	863.000	863.000	1.500.000		174	
12	Thu tiền sử dụng đất	11.700.000	11.700.000	11.150.000	4.460.000	95	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	992.000	992.000	828.000	828.000		100
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	7.205.000	7.205.000	2.281.000		32	
16	Thu khác ngân sách	17.100.000	17.100.000	9.975.000	200.000	58	1
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	<b>Thu từ dầu thô</b>						
II	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>						
I							
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
I	<b>Thu viện trợ</b>						
V							

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI  
NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>1.055.647.813</b>	<b>920.263.767</b>	<b>135.384.046</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>774.175.813</b>	<b>638.791.767</b>	<b>135.384.046</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	<b>27.346.813</b>	<b>27.346.813</b>	
1	Chi đầu tư cho các dự án	27.346.813	27.346.813	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>731.431.000</b>	<b>598.961.290</b>	<b>132.469.710</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	384.814.257	383.901.017	913.240
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>			
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)</b>			
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)</b>			
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>15.398.000</b>	<b>12.483.664</b>	<b>2.914.336</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>			
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>281.472.000</b>	<b>281.472.000</b>	
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>281.472.000</b>	<b>281.472.000</b>	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	143.148.000	143.148.000	
2	Chương trình MTQG nông thôn mới	5.090.000	5.090.000	
3	Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số	133.234.000	133.234.000	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b> (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>1.051.304.846</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>131.041.080</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>920.263.766</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>27.346.813</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	27.346.813
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	244.000
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	7.827.474
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	-
-	Chi các hoạt động kinh tế	15.032.526
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	500.000
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	3.742.813
2	Chi đầu tư phát triển khác	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>598.961.290</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	383.901.017
-	Chi quốc phòng	8.291.000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	500.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	57.136.284
-	Chi văn hóa thông tin	1.724.858
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.022.235
-	Chi thể dục thể thao	992.907

-	Chi bảo vệ môi trường	2.710.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	29.598.900
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	62.743.965
-	Chi bảo đảm xã hội	44.600.124
-	Chi thường xuyên khác	3.740.000
<b>III</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ</b>	<b>281.472.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>12.483.664</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>-</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>-</b>

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CT MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm CT MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>977.789.990</b>	<b>27.346.813</b>	<b>653.573.177</b>	<b>15.398.000</b>	-	<b>281.472.000</b>	<b>281.472.000</b>	-	-
<b>I</b>	<b>TỔNG CÁC ĐƠN VỊ</b>	<b>552.793.246</b>	<b>27.346.813</b>	<b>525.446.433</b>	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND & UBND	6.798.088		6.798.088		-	-			-
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	3.080.131		3.080.131		-	-			-
3	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	4.786.614		4.786.614		-	-			-
4	Phòng Tư Pháp	985.002		985.002		-	-			-
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	11.113.498		11.113.498		-	-			-
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.546.050		1.546.050		-	-			-
7	Phòng Giáo dục & Đào tạo	17.557.194		17.557.194		-	-			-
8	Phòng LĐTB & XH	43.724.092		43.724.092		-	-			-
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.086.578		1.086.578		-	-			-
10	Phòng Tài nguyên Môi trường	6.080.491	1.350.000	4.730.491		-	-			-
11	Phòng Nội vụ	1.958.489		1.958.489		-	-			-
12	Thanh tra huyện	1.022.588		1.022.588		-	-			-
13	Trung tâm Văn hóa & Truyền thông	4.267.218		4.267.218		-	-			-
14	Phòng Dân tộc	639.578		639.578		-	-			-
15	Huyện Ủy	12.340.916		12.340.916		-	-			-
16	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	2.253.091		2.253.091		-	-			-
17	UB Mặt trận Tổ quốc	1.540.484		1.540.484		-	-			-
18	Đoàn thanh niên	737.546		737.546		-	-			-
19	Hội liên hiệp phụ nữ	1.079.691		1.079.691		-	-			-
20	Hội Nông dân	759.623		759.623		-	-			-

21	Hội cựu chiến binh	555.230		555.230		-	-		-
22	Hội chữ thập đỏ	259.006		259.006		-	-		-
23	Hội Khuyến học	135.720		135.720		-	-		-
24	Hội Luật gia	70.020		70.020		-	-		-
25	Trung tâm GDNN-GDTX	7.873.880		7.873.880		-	-		-
26	Trường THCS nội trú T.Khánh	10.377.065		10.377.065					
27	Trường THCS nội trú Trà Lĩnh	10.601.164		10.601.164					
28	Bảo hiểm xã hội	58.454.408		58.454.408		-	-		-
29	Ban chỉ huy quân sự huyện	8.291.000		8.291.000		-	-		-
30	Công an huyện	500.000		500.000		-	-		-
31	Ngân hàng CHXH	1.000.000		1.000.000					
32	MN Lư Ngọc	1.849.151		1.849.151		-	-		-
33	MN Tri Phương	3.112.321		3.112.321					
34	MN Xuân Nội	1.946.522		1.946.522					
35	MN Hùng Quốc	5.534.496		5.534.496					
36	MN Quang Trung	3.135.911		3.135.911					
37	MN Cao Chương	3.452.233		3.452.233					
38	MN Quang Hán	6.457.423		6.457.423					
39	MN Quang Vinh	2.207.190		2.207.190					
40	MN Chí Viễn	4.929.015		4.929.015					
41	MN Thông Huệ	3.831.200		3.831.200					
42	MN Đức Hồng	6.454.477		6.454.477					
43	MN Đình Minh	1.977.096		1.977.096					
44	MN Phong Châu	2.307.969		2.307.969					
45	MN Đình Phong	3.976.948		3.976.948					
46	MN Ngọc Khê	4.330.084		4.330.084					
47	MN Ngọc Côn	4.042.184		4.042.184					
48	MN Thị trấn TK	6.174.216		6.174.216					
49	MN Thác Bản Giốc	5.662.373		5.662.373					
50	MN Phong Nặm	2.139.492		2.139.492					
51	MN Trung Phúc	2.679.696		2.679.696					
52	MN Thân Giáp	1.735.690		1.735.690					
53	MN Đoài Côn	1.879.547		1.879.547					

54	MN Lăng Hiếu	4.274.713		4.274.713						
55	MN Cao Thăng	2.916.061		2.916.061						
56	MN Ngọc Chung	3.792.403		3.792.403						
57	Tiểu học Cao Thăng	7.439.761		7.439.761						
58	Tiểu học Chí Viễn	9.016.045		9.016.045						
59	Tiểu học Đàm Thủy	8.724.839		8.724.839						
60	Tiểu học Đình Minh	2.389.924		2.389.924						
61	Tiểu học Đình Phong	6.013.637		6.013.637						
62	Tiểu học Đoàn Côn	4.620.187		4.620.187						
63	Tiểu học Đức Hồng	8.262.557		8.262.557						
64	Tiểu học Lăng Hiếu	6.851.078		6.851.078						
65	Tiểu học Ngọc Côn	5.031.630		5.031.630						
66	Tiểu học Ngọc Chung	3.102.964		3.102.964						
67	PTDTBT Tiểu Ngọc Khê	5.060.854		5.060.854						
68	Tiểu học Quang Vinh	4.871.292		4.871.292						
69	Tiểu học Lưu Ngọc	4.769.611		4.769.611						
70	Tiểu học Hùng Quốc	9.250.720		9.250.720						
71	Tiểu học Thân Giáp	2.723.262		2.723.262						
72	Tiểu học Thị trấn Trùng Khánh	7.978.630		7.978.630						
73	Tiểu học Thông Huệ	5.914.409		5.914.409						
74	Tiểu học Trung Phúc	2.918.760		2.918.760						
75	TH&THCS Phong Châu	4.766.940		4.766.940						
76	TH&THCS Phong Nậm	5.724.625		5.724.625						
77	TH&THCS Xuân Nội	5.725.496		5.725.496						
78	TH&THCS Cao Chương	6.649.617		6.649.617						
79	TH&THCS Cô Mười	6.384.585		6.384.585						
80	TH&THCS Quang Trung	8.233.584		8.233.584						
81	TH&THCS Quang Hán	11.926.397		11.926.397						
82	TH&THCS Tri Phương	9.922.695		9.922.695						
83	Trung học cơ sở Thị trấn Trùng Khánh	7.207.349		7.207.349						
84	Trung học cơ sở Hùng Quốc	3.606.679		3.606.679						
85	Trung học cơ sở Cao Thăng	4.906.858		4.906.858						



**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>27.346.813</b>	<b>244.000</b>					<b>7.827.474</b>				<b>15.032.526</b>	<b>15.032.526</b>		<b>500.000</b>		<b>3.742.813</b>
A	<b>VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>		<b>27.346.813</b>	<b>244.000</b>					<b>7.827.474</b>				<b>15.032.526</b>	<b>15.032.526</b>		<b>500.000</b>		<b>3.742.813</b>
I	<b>Tỉnh bố trí</b>		<b>4.986.813</b>	<b>244.000</b>									<b>1.500.000</b>	<b>1.500.000</b>				<b>3.242.813</b>
1	<b>Vốn ngân sách địa phương (tập trung)</b>		<b>2.136.813</b>	<b>244.000</b>														<b>1.892.813</b>
1	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trùng Khánh	Ban QLDA ĐT & XD huyện	1.892.813															1.892.813
2	Trường Tiểu học và THCS Quang Trung, xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT & XD huyện	144.000	144.000														
3	Điểm Trường Mầm non Cô Mười, xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT & XD huyện	100.000	100.000														
2	<b>Vốn từ nguồn thu sử dụng đất</b>		<b>2.850.000</b>										<b>1.500.000</b>	<b>1.500.000</b>				<b>1.350.000</b>
1	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trùng Khánh	Phòng Tài nguyên và MT huyện	1.350.000															1.350.000
2	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT	Các đơn vị khác	1.500.000										1.500.000	1.500.000				
II	<b>Vốn đầu tư cân đối ngân sách địa phương (huyện bố trí)</b>		<b>17.900.000</b>						<b>5.300.000</b>				<b>11.600.000</b>	<b>11.600.000</b>	<b>0</b>	<b>500.000</b>		<b>500.000</b>
1	<b>Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực</b>		<b>17.900.000</b>						<b>5.300.000</b>				<b>11.600.000</b>	<b>11.600.000</b>	<b>0</b>	<b>500.000</b>		<b>500.000</b>
1	Nhà văn hóa trung tâm thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT & XD huyện	5.000.000						5.000.000									
2	Đường nội thị thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT & XD huyện	9.628.809										9.628.809	9.628.809				
3	Đường nội thị thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT & XD huyện	1.018.191										1.018.191	1.018.191				
4	Xây mới trụ sở làm việc xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh	Ban QLDA ĐT & XD huyện	500.000										0			500.000		
5	Chợ nông sản huyện Trùng Khánh	Ban QLDA ĐT & XD huyện	500.000										0					500.000
6	Nhà văn hóa trung tâm xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT & XD huyện	300.000						300.000				0					
7	Đường GT nội đồng Bàn Quam - Chung Sơn, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT & XD huyện	100.000										100.000	100.000				
8	Đường giao thông liên xã Xuân Nội (Trùng Khánh)-xã Phi Hải (Quảng Hòa), tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT & XD huyện	253.000										253.000	253.000				
9	Đường giao thông liên xã Cao Chương- Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT & XD huyện	300.000										300.000	300.000				



**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi,			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>TỔNG CỘNG</b>	598.961.290	383.901.017	8.291.000	500.000	57.136.284	1.724.858	3.022.235	992.907	2.710.000	29.598.900	15.884.800	9.457.000	62.743.965	44.600.124	3.740.000
I	<b>CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ</b>	525.446.433	352.373.578	8.291.000	500.000	57.136.284	1.136.083	3.022.235	108.900	2.710.000	17.277.414	9.584.800	3.720.000	38.290.815	44.600.124	-
1	Văn phòng HĐND & UBND	6.798.088												6.798.088		
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	3.080.131									1.870.000		1.870.000	1.210.131		
3	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	4.786.614									4.786.614		1.850.000			
4	Phòng Tư Pháp	985.002												985.002		
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	11.113.498									9.584.800	9.584.800		1.528.698		
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.546.050												1.546.050		
7	Phòng Giáo dục & Đào tạo	17.557.194	15.946.400											1.610.794		
8	Phòng LĐTB & XH	43.724.092												1.542.092	42.182.000	
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.086.578												1.086.578		
10	Phòng Tài nguyên Môi trường	4.730.491								2.710.000	1.036.000			984.491		
11	Phòng Nội vụ	1.958.489												1.958.489		
12	Thanh tra huyện	1.022.588												1.022.588		
13	Trung tâm Văn hóa & Truyền thông	4.267.218					1.136.083	3.022.235	108.900							
14	Phòng Dân tộc	639.578												639.578		
15	Văn phòng huyện ủy	12.340.916												12.340.916		
16	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	2.253.091	2.253.091													
17	UB Mặt trận Tổ quốc	1.540.484												1.440.484	100.000	
18	Đoàn thanh niên	737.546												737.546		





74	Tiểu học Trung Phúc	2.918.760	2.918.760												
75	TH&THCS Phong Châu	4.766.940	4.766.940												
76	TH&THCS Phong Nặm	5.724.625	5.724.625												
77	TH&THCS Xuân Nội	5.725.496	5.725.496												
78	TH&THCS Cao Chương	6.649.617	6.649.617												
79	TH&THCS Cô Mươi	6.384.585	6.384.585												
80	TH&THCS Quang Trung	8.233.584	8.233.584												
81	TH&THCS Quang Hán	11.926.397	11.926.397												
82	TH&THCS Tri Phương	9.922.695	9.922.695												
83	Trung học cơ sở Thị trấn Trùng Khánh	7.207.349	7.207.349												
84	Trung học cơ sở Hùng Quốc	3.606.679	3.606.679												
85	Trung học cơ sở Cao Thăng	4.906.858	4.906.858												
86	Trung học cơ sở Đình Phong	3.363.867	3.363.867												
87	Trung học cơ sở Đàm Thủy	2.885.984	2.885.984												
88	Trung học cơ sở Pò Tấu	5.629.812	5.629.812												
89	Trung học cơ sở Lăng Hiếu	3.426.340	3.426.340												
90	Trung học cơ sở Ngọc Khê	5.373.226	5.373.226												
91	Trung học cơ sở Thông Huê	8.945.127	8.945.127												
92	PTDTBT THCS Quang Vinh-Lưu Ngọc	4.904.223	4.904.223												
II	CHƯƠNG TRÌNH NHIỆM VỤ KHÁC	73.514.857	31.527.439				588.775	884.007	12.321.486	6.300.000	5.737.000	24.453.150			3.740.000

**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.342.966</b>	<b>4.342.966</b>	<b>4.342.966</b>	-	-	<b>131.041.080</b>	-	-	<b>135.384.046</b>
1	TTrần Trùng	1.855.000	1.855.000	1.855.000	-	-	8.473.479	-	-	10.328.479
2	Phong Châu	39.500	39.500	39.500	-	-	4.212.706	-	-	4.252.206
3	Cao	58.000	58.000	58.000	-	-	5.018.170	-	-	5.076.170
4	TTrần Trà Lĩnh	1.308.000	1.308.000	1.308.000	-	-	6.840.247	-	-	8.148.247
5	Đàm Thủy	262.200	262.200	262.200	-	-	5.391.395	-	-	5.653.595
6	Ngọc Côn	40.000	40.000	40.000	-	-	5.232.139	-	-	5.272.139
7	Quang Trung	86.000	86.000	86.000	-	-	5.173.558	-	-	5.259.558
8	Quang Vinh	9.000	9.000	9.000	-	-	5.412.471	-	-	5.421.471
9	Đoài Dương	205.000	205.000	205.000	-	-	8.196.182	-	-	8.401.182
10	Trung Phúc	15.000	15.000	15.000	-	-	5.906.791	-	-	5.921.791
11	Đức Hồng	125.200	125.200	125.200	-	-	7.746.734	-	-	7.871.934
12	Cao Thăng	42.140	42.140	42.140	-	-	5.415.451	-	-	5.457.591
13	Khâm Thành	38.000	38.000	38.000	-	-	7.396.522	-	-	7.434.522
14	Lăng Hiếu	30.000	30.000	30.000	-	-	7.248.730	-	-	7.278.730
15	Chí Viễn	130.200	130.200	130.200	-	-	6.697.324	-	-	6.827.524
16	Phong Nậm	8.000	8.000	8.000	-	-	5.426.539	-	-	5.434.539
17	Xuân Nội	3.000	3.000	3.000	-	-	5.745.716	-	-	5.748.716
18	Quang Hán	22.126	22.126	22.126	-	-	7.491.558	-	-	7.513.684
19	Đình Phong	24.600	24.600	24.600	-	-	6.458.067	-	-	6.482.667
20	Tri Phương	4.000	4.000	4.000	-	-	5.852.937	-	-	5.856.937
21	Ngọc Khê	38.000	38.000	38.000	-	-	5.704.364	-	-	5.742.364

## DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM...

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ ( từ tăng thu NSDP bao gồm tăng thu nguồn thu sử dụng đất)	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Trong đó	
						Vốn đối ứng từ nguồn tăng thu NSDP	Nguồn NSTWW
A	B	1= 2+3+4	2	3	4= 5+6	5	6
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>131.041.080</b>			<b>131.041.080</b>		-
1	TTrần Trùng Khánh	8.473.479			8.473.479		-
2	Phong Châu	4.212.706			4.212.706		-
3	Cao Chương	5.018.170			5.018.170		-
4	TTrần Trà Lĩnh	6.840.247			6.840.247		-
5	Đàm Thủy	5.391.395			5.391.395		-
6	Ngọc Côn	5.232.139			5.232.139		-
7	Quang Trung	5.173.558			5.173.558		-
8	Quang Vinh	5.412.471			5.412.471		-
9	Đoài Dương	8.196.182			8.196.182		-
10	Trung Phúc	5.906.791			5.906.791		-
11	Đức Hồng	7.746.734			7.746.734		-
12	Cao Thăng	5.415.451			5.415.451		-
13	Khâm Thành	7.396.522			7.396.522		-
14	Lăng Hiếu	7.248.730			7.248.730		-
15	Chí Viễn	6.697.324			6.697.324		-
16	Phong Nậm	5.426.539			5.426.539		-
17	Xuân Nội	5.745.716			5.745.716		-
18	Quang Hán	7.491.558			7.491.558		-
19	Đình Phong	6.458.067			6.458.067		-
20	Tri Phương	5.852.937			5.852.937		-
21	Ngọc Khê	5.704.364			5.704.364		-

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên Nguồn vốn/ dự án	Tổng số	Trong đó						Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới					Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững					Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số							
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	Tổng số	Đầu tư phát triển (NSTW)	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)			
			Tổng cộng	NS trung ương	ĐỐI ỨNG NSDP	Tổng cộng	NS trung ương	ĐỐI ỨNG NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	ĐỐI ỨNG NSDP				Tổng cộng	NS trung ương	ĐỐI ỨNG NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	ĐỐI ỨNG NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	ĐỐI ỨNG NSDP
A	B	1=2+3	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12	13=14+15	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20-21	20	21	22			
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>281.472.000</b>	<b>165.810.000</b>	<b>163.037.000</b>	<b>2.773.000</b>	<b>115.662.000</b>	<b>113.962.000</b>	<b>1.700.000</b>	<b>5.090.000</b>	<b>3.780.000</b>	<b>3.780.000</b>	<b>-</b>	<b>1.310.000</b>	<b>143.148.000</b>	<b>79.870.000</b>	<b>63.278.000</b>	<b>61.578.000</b>	<b>1.700.000</b>	<b>133.234.000</b>	<b>82.160.000</b>	<b>79.387.000</b>	<b>2.773.000</b>	<b>51.074.000</b>			
I	Các chương trình mục tiêu, dự án	281.472.000	165.810.000	163.037.000	2.773.000	115.662.000	113.962.000	1.700.000	5.090.000	3.780.000	3.780.000		1.310.000	143.148.000	79.870.000	63.278.000	61.578.000	1.700.000	133.234.000	82.160.000	79.387.000	2.773.000	51.074.000			

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn tính: Triệu đồng

STT	Mã dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch đầu tư trung hạn		Kế hoạch năm 2024				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Tạm toán nợ XDCB (nếu có)
1	2				3	4	5	23	6		25			29	
<b>TỔNG SỐ</b>							561.897	561.763	292.324	561.763	560.740	163.037	163.037		
A	<b>CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG</b>					291.248	291.248	174.999	291.248	290.225	79.870	79.870			
A.1	<b>Dự án 1 Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH huyện nghèo</b>					205.007	205.007	115.346	205.007	205.007	54.305	54.305			
I	<b>Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng huyện nghèo</b>					205.007	205.007	115.346	205.007	205.007	54.305	54.305			
I	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành 31/12/2023</b>					23.780	23.780	19.782	23.780	23.780	3.998	3.998			
*	<b>Công trình giao thông</b>					23.780	23.780	19.782	23.780	23.780	3.998	3.998			
1	Đường giao thông liên xã Đoài Dương-Trung Phúc, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7973566		xã: Đoài Dương, Trung Phúc	2022-2023	3683/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	6.780	6.780	6.000	6.780	6.780	780	780		
2	Đường giao thông liên xã Đức Hồng - Cao Thắng (đoạn Thanh Xuân - Mỹ Ngọc), huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975320		xã Cao Thắng	2022-2024	3684/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	8.000	8.000	6.200	8.000	8.000	1.800	1.800		
3	Đường giao thông liên xã Đức Hồng-Cao Thắng-Phong Châu-Chí viễn (đoạn Đức Hồng - Cao Thắng), huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7973570		xã Cao Thắng, xã Đức Hồng	2022-2024	3744/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	9.000	9.000	7.582	9.000	9.000	1.418	1.418		
2	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024</b>						103.507	103.507	78.217	103.507	103.507	25.290	25.290		
2.1	<b>Công trình giao thông</b>						91.507	91.507	68.217	91.507	91.507	23.290	23.290		
2	Đường giao thông liên xã Khâm Thành- Phong Nặm	7977195		xã: Khâm Thành - Phong Nặm	2022-2024	3685/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.000	14.000	7.800	14.000	14.000	6.200	6.200		
3	Đường giao thông liên xã Trung Phúc-Quảng Hưng (đoạn Nà Gàng, xã Trung Phúc đến Pò Rẻ, Quảng Hưng), huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7972736		xã Trung Phúc	2022-2024	3751/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	14.500	14.500	10.417	14.500	14.500	4.083	4.083		
4	Đường giao thông liên kết vùng Nà Lung - Nà Nhi - Đông Sĩ, xã Ngọc Côn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975723		xã Ngọc Côn	2022-2024	3743/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	8.000	8.000	6.200	8.000	8.000	1.800	1.800		
5	Đường giao thông liên xã Mã Ba - Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975317		xã Quang vinh	2022-2024	3686/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	8.000	8.000	6.700	8.000	8.000	1.300	1.300		
6	Đường giao thông liên kết vùng Lạc Hiến - Lũng Rý, xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7973569		xã Quang Vinh	2022-2024	3687/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	6.000	6.000	4.000	6.000	6.000	2.000	2.000		
8	Đường giao thông liên xã Phong Châu - Đình Phong, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975707		xã: Phong Châu, Đình Phong	2022-2024	3688/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	10.000	10.000	8.500	10.000	10.000	1.500	1.500		
9	Đường GT liên xã Đoài Dương - An Lạc (Hạ Lang), huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7974300		xã Đoài Dương	2022-2024	3741/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	9.000	9.000	6.100	9.000	9.000	2.900	2.900		
10	Đường liên xã Quang Trung-Tri Phương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7977196		xã: Tri Phương, Quang trung	2022-2024	3740/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	14.007	14.007	12.000	14.007	14.007	2.007	2.007		
11	Đường giao thông liên xã Nà Mần (Phong Châu) - Nà Sa (Đình Phong), huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7977096		xã Phong Châu, Đình Phong	2022-2024	3689/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	8.000	8.000	6.500	8.000	8.000	1.500	1.500		

2.2	<b>Công trình giáo dục đạt chuẩn quốc gia</b>								12.000	12.000	10.000	12.000	12.000	2.000	2.000		
1	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phong Châu, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7976115	xã Phong Châu	2022-2024	3739/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	12.000	12.000	10.000	12.000	12.000	10.000	12.000	12.000	2.000	2.000		
3	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024</b>								45.000	45.000	16.847	45.000	45.000	16.017	16.017		
3.1	<b>Công trình giao thông</b>								16.000	16.000	6.718	16.000	16.000	3.482	3.482		
1	Đường và cầu Giộc Sung liên xã Ngọc Khê - Ngọc Côn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975728	xã Ngọc Khê	2023-2025	3738/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	8.000	8.000	3.100	8.000	8.000	3.100	8.000	8.000	2.000	2.000		
2	Đường GT liên xã Bản Gân (Trung Phúc)-xã Phi Hải (Quảng Hòa), huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7973158	xã Trung Phúc	2023-2025	3742/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	8.000	8.000	3.618	8.000	8.000	3.618	8.000	8.000	1.482	1.482		
3.2	<b>Công trình Y tế đạt chuẩn quốc gia</b>								5.000	5.000	2.229	5.000	5.000	2.000	2.000		
1	Trạm y tế xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7973963	xã Chí Viễn	2023-2025	3690/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	5.000	5.000	2.229	5.000	5.000	2.229	5.000	5.000	2.000	2.000		
3.3	<b>Công trình giáo dục đạt chuẩn quốc gia</b>								24.000	24.000	7.900	24.000	24.000	10.535	10.535		
1	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Phong Nặm, xã Phong Nặm, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7997739	xã Phong Nặm	2023-2025	3691/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	5.500	5.500	1.600	5.500	5.500	1.600	5.500	5.500	2.535	2.535		
3	Trường Tiểu học Lăng Hiếu, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975718	xã Lăng Hiếu	2023-2025	3692/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	8.000	8.000	3.200	8.000	8.000	3.200	8.000	8.000	3.000	3.000		
4	Trường Tiểu học Đức Hồng, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975719	xã Đức Hồng	2023-2025	3735/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	3.500	3.500	1.400	3.500	3.500	1.400	3.500	3.500	1.500	1.500		
5	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Cao Chương, xã Cao Chương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975316	xã Cao Chương	2023-2025	3693/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	7.000	7.000	1.700	7.000	7.000	1.700	7.000	7.000	3.500	3.500		
4	<b>Dự án khởi công mới năm 2024</b>								32.720	32.720	500	32.720	32.720	9.000	9.000		
4.1	<b>Công trình giao thông</b>								20.000	20.000	300	20.000	20.000	7.000	7.000		
1	Đường liên xã Đình Phong - Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		xã Đình Phong, Chí Viễn	2024-2025		10.000	10.000	100	10.000	10.000	100	10.000	10.000	3.000	3.000		
	Đường giao thông liên xã Pác Loan (xã Trung Phúc)- Bản Chang (xã Quang Trung)		xã: Trung Phúc, Quang Trung	2024-2025		5.000	5.000	100	5.000	5.000	100	5.000	5.000	2.000	2.000		
2	Đường liên xã Đòng Có – Khuổi Luông (xã Cao Chương) – Nà Thầu (Thị trấn Trà Lĩnh), huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			2024-2025		5.000	5.000	100	5.000	5.000	100	5.000	5.000	2.000	2.000		
4.2	<b>Công trình giáo dục đạt chuẩn quốc gia</b>								12.720	12.720	200	12.720	12.720	2.000	2.000	0	0
1	Trường Mầm Non Lăng Yên, xã Lăng Hiếu		xã Lăng Hiếu	2024-2025		6.300	6.300	100	6.300	6.300	100	6.300	6.300	1.000	1.000		
2	Trường Mầm non Phong Châu, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		xã Phong Châu	2024-2025		6.420	6.420	100	6.420	6.420	100	6.420	6.420	1.000	1.000		
A.2	<b>Dự án 1 (tiểu dự án 2) Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH huyện nghèo</b>								86.241	86.241	59.653	86.241	85.218	25.565	25.565	0	0
	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</b>								86.241	86.241	59.653	86.241	85.218	25.565	25.565	0	0
	<b>Công trình giao thông</b>								86.241	86.241	59.653	86.241	85.218	25.565	25.565	0	0
1	Đường giao thông liên xã Xuân Nội (Trùng Khánh)- xã Phi Hải (Quảng Hòa), tỉnh Cao Bằng		xã: Xuân Nội, Phi Hải	2023-2025		25.521	25.521	16.653	25.521	25.521	16.653	25.521	25.218	8.565	8.565		
2	Đường giao thông liên xã Cao Chương-Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		Xã: Cao Chương, Quang Vinh	2023-2025		30.360	30.360	20.000	30.360	30.360	20.000	30.360	30.000	10.000	10.000		
3	Đường giao thông liên xã Trung Phúc-Quang Trung-Tri Phương-Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			2023-2025		30.360	30.360	23.000	30.360	30.360	23.000	30.360	30.000	7.000	7.000		
B	<b>CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐBĐTS&amp;MN</b>								257.702	257.702	108.652	257.702	257.702	79.387	79.387	0	0
I	<b>Dự án 1: Cấp nước sinh hoạt, đất ở, đất sản xuất</b>								12.000	12.000	7.757	12.000	12.000	3.367	3.367	0	0
I	<b>Cấp nước sinh hoạt tập trung</b>								10.000	10.000	7.312	10.000	10.000	2.688	2.688	0	0
a	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước ngày 31/12/2023</b>								3.200	3.200	3.040	3.200	3.200	160	160	0	0

4	Cấp nước sinh hoạt Gò Ma, xóm Đồng Tâm, xã Chi Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975725	311	xã Chi Viễn	2022-2023	3695/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	1.700	1.700	1.640	1.700	1.700	60	60		
5	Nước sinh hoạt xóm Bản Luông - Nà Chi, xã Cao Thăng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975705	311	xã Cao Thăng	2022-2023	3696/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	1.500	1.500	1.400	1.500	1.500	100	100		
<b>b</b>	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024</b>						<b>4.500</b>	<b>4.500</b>	<b>3.972</b>	<b>4.500</b>	<b>4.500</b>	<b>528</b>	<b>528</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
2	Nước sinh hoạt xóm Lũng Nặm, xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7976142	311	xã Quang Vinh	2023-2025	3731/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	1.500	1.500	1.300	1.500	1.500	200	200		
3	Nước sinh hoạt xóm Bình Chính Dưới, xã Tri Phương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7976114	311	xã Tri Phương	2023-2025	3730/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	1.500	1.500	1.445	1.500	1.500	55	55		
4	Nước sinh hoạt các xóm, xã Đình Phong, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7973970	311	xã Đình Phong	2023-2025	3729/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	1.500	1.500	1.227	1.500	1.500	273	273		
<b>c</b>	<b>Dự án khởi công mới năm 2024</b>						<b>2.300</b>	<b>2.300</b>	<b>300</b>	<b>2.300</b>	<b>2.300</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Cải tạo, nâng cấp nước sinh hoạt các xóm, xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		311	xã Khâm Thành	2024-2025		800	800	100	800	800	700	700		
2	Cải tạo, nâng cấp nước sinh hoạt các xóm, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		311	xã Đức Hồng	2024-2025		782	782	100	782	782	682	682		
3	Nước sinh hoạt các xóm, xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		311	xã Quang Trung	2024-2025		718	718	100	718	718	618	618		
<b>2</b>	<b>Dự án đất ở, đất sản xuất</b>						<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>445</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>679</b>	<b>679</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Dự án Đất ở						200	200	40	200	200	120	120		
2	Dự án Đất sản xuất						1.800	1.800	405	1.800	1.800	559	559		
<b>II</b>	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>						<b>223.656</b>	<b>223.656</b>	<b>91.116</b>	<b>223.656</b>	<b>223.656</b>	<b>69.405</b>	<b>69.405</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II.1</b>	<b>Theo địa bàn hành chính</b>						<b>175.136</b>	<b>175.136</b>	<b>59.127</b>	<b>175.136</b>	<b>175.136</b>	<b>58.794</b>	<b>58.794</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Xã Khâm Thành</b>						<b>11.327</b>	<b>11.327</b>	<b>3.834</b>	<b>11.327</b>	<b>11.327</b>	<b>3.494</b>	<b>3.494</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>*</b>	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước ngày 31/12/2023</b>						<b>4.524</b>	<b>4.524</b>	<b>2.800</b>	<b>4.524</b>	<b>4.524</b>	<b>1.724</b>	<b>1.724</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Đường GT nội đồng Đà Hoặc-Phía Hồng-Pác Chang, xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7977084	292	xã Khâm Thành	2022-2023	3756a/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	1.600	1.600	1.300	1.600	1.600	300	300		
2	Đường nội đồng xóm Lũng Chung-Pác Bó-Giộc Vung, xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975321	292	xã Khâm Thành	2022-2023	3728/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	2.924	2.924	1.500	2.924	2.924	1.424	1.424		
<b>*</b>	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024</b>						<b>2.375</b>	<b>2.375</b>	<b>934</b>	<b>2.375</b>	<b>2.375</b>	<b>900</b>	<b>900</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
3	Đường GT nội đồng Phía Gà-Chăm Che, xóm Bản Mới, xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975721	292	xã Khâm Thành	2023-2024	3750/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	1.350	1.350	423	1.350	1.350	500	500		
4	Cải tạo, nâng cấp đường GT Lũng Than xóm Đà Hoặc, xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8007263	292		2023-2024	279/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	1.025	1.025	511	1.025	1.025	400	400		Theo cơ chế đặc thù
<b>*</b>	<b>Dự án khởi công mới năm 2024</b>						<b>2.785</b>	<b>2.785</b>	<b>100</b>	<b>2.785</b>	<b>2.785</b>	<b>850</b>	<b>850</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
5	Đường GT nội đồng xóm Đồng Tâm, xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292	xã Khâm Thành	2024-2025		1.279	1.279	50	1.279	1.279	400	400		Theo cơ chế đặc thù
6	Đường GT nội đồng xóm Nặm Sum, xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292		2024-2025		1.506	1.506	50	1.506	1.506	450	450		
<b>*</b>	<b>Dự án chuẩn bị đầu tư</b>						<b>1.643</b>	<b>1.643</b>	<b>0</b>	<b>1.643</b>	<b>1.643</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
7	Mương Nà Mòn-Nà Ké- Nà Nua, xóm Phía Hồng, xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		283	xã Khâm Thành	2025		1.643	1.643	0	1.643	1.643	20	20		
<b>2</b>	<b>Xã Đức Hồng</b>						<b>10.329</b>	<b>10.329</b>	<b>3.496</b>	<b>10.329</b>	<b>10.329</b>	<b>3.511</b>	<b>3.511</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>*</b>	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước ngày 31/12/2023</b>						<b>3.000</b>	<b>3.000</b>	<b>1.900</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>	<b>1.100</b>	<b>1.100</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Đường GTNT xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7973161	292	xã Đức Hồng	2022-2023	3727/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	1.900	1.900	900	1.900	1.900	1.000	1.000		

2	Đường giao thông nội đồng xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7974297	292	xã Đức Hồng	2022-2023	3726/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	1.100	1.100	1.000	1.100	1.100	100	100			
*	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024</b>															
							3.529	3.529	1.496	3.529	3.529	1.504	1.504	0	0	
3	Đường nội đồng xóm Sộc Khâm - Nà Thín, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8004364	292	xã Đức Hồng	2023-2024	688/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	800	800	500	800	800	300	300			Theo cơ chế đặc thù
4	Đường nội đồng xóm Bàn Chang - Pác Rao-Thềm Khe, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8004365	292		2023-2024	4393a/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	1.729	1.729	500	1.729	1.729	700	700			
5	Đường nội đồng xóm Nà Khiêu - Nà Ngườm, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8005290	292		2023-2024	4387a/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	1.000	1.000	496	1.000	1.000	504	504			
*	<b>Dự án khởi công mới năm 2024</b>															
							2.000	2.000	100	2.000	2.000	867	867	0	0	
6	Đường nội đồng xóm Pò Có - Cốc Lại, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292	xã Đức Hồng	2024-2025	168a/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	1.000	1.000	50	1.000	1.000	450	450			Theo cơ chế đặc thù
7	Đường nội đồng xóm Nà Rầy - Đầu Cầu, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292		2024-2026	2756/QĐ-UBND ngày 26/9/2023	1.000	1.000	50	1.000	1.000	417	417			
*	<b>Dự án chuẩn bị đầu tư</b>															
							1.800	1.800	0	1.800	1.800	40	40	0	0	
8	Đường nội đồng xóm Cỏ Phương - Lũng Nà, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292		2025		1.000	1.000	0	1.000	1.000	20	20			
9	Mương Thủy lợi xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		283		2025		800	800	0	800	800	20	20			Theo cơ chế đặc thù
3	<b>Xã Đoài Dương</b>															
							11.024	11.024	3.731	11.024	11.024	3.744	3.744	0	0	
*	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước ngày 31/12/2023</b>															
							5.424	5.424	2.500	5.424	5.424	2.924	2.924	0	0	
1	Đường GTNT xóm Đồng Tiến, xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975333	292	xã Đoài Dương	2022-2023	3725/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	3.000	3.000	1.400	3.000	3.000	1.600	1.600			
2	Đường GT nội đồng Sộc Hoắc, xóm Vinh Quang, xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7973965	292		2022-2023	3724/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	2.424	2.424	1.100	2.424	2.424	1.324	1.324			
*	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024</b>															
							3.000	3.000	1.181	3.000	3.000	600	600	0	0	
3	Đường GT xóm Bàn Khuông - Cốc Chia, xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8007315	292	xã Đoài Dương	2023-2024	91/QĐ-UBND ngày 13/9/2022	1.000	1.000	519	1.000	1.000	300	300			Theo cơ chế đặc thù
4	Đường GT liên xóm Cốc Rầy Nặm Dội-xóm Trung Tâm, xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7973966	292		2023-2024	3723/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	2.000	2.000	662	2.000	2.000	300	300			
*	<b>Dự án khởi công mới năm 2024</b>															
							1.000	1.000	50	1.000	1.000	200	200	0	0	
5	Đường GT xóm Nà Ít Nà Keo, xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292	xã Đoài Dương	2024-2025		1.000	1.000	50	1.000	1.000	200	200			Theo cơ chế đặc thù
*	<b>Dự án chuẩn bị đầu tư</b>															
							1.600	1.600	0	1.600	1.600	20	20	0	0	
6	Đường GT xóm Lũng Luông - Lũng Rỳ, xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292		2025		1.600	1.600	0	1.600	1.600	20	20			
4	<b>xã Cao Thăng</b>															
*	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước ngày 31/12/2023</b>															
							9.786	9.786	3.313	9.786	9.786	3.356	3.356	0	0	
1	Đường GTNT xóm Pác Bò, xã Cao Thăng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975322	292	xã Cao Thăng	2022-2023	3722/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	600	600	550	600	600	50	50			
2	Đường ra đồng Pác Lung - Bàn Luông, xã Cao Thăng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975720	292		2022-2023	3721/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	1.600	1.600	1.163	1.600	1.600	437	437			
3	Đường gia thông nội đồng Rầy Đông xóm Bàn Hâu, xã Cao Thăng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7999057	292		2022-2023	211/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	800	800	650	800	800	150	150			Theo cơ chế đặc thù
*	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024</b>															
							1.950	1.950	800	1.950	1.950	1.150	1.150	0	0	

4	Đường ra đồng Sộc Lóng - Nà Chi - Bàn Luông, xã Cao Thăng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8000316	292	xã Cao Thăng	2023-2024	3817a/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	1.100	1.100	400	1.100	1.100	700	700				
5	Đường ra đồng Kha tác, xóm Pác Lung, xã Cao Thăng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7998598	292		2023-2024	3815a/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	850	850	400	850	850	450	450				
*	<b>Dự án khởi công mới năm 2024</b>							<b>2.450</b>	<b>2.450</b>	<b>150</b>	<b>2.450</b>	<b>2.450</b>	<b>1.529</b>	<b>1.529</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
6	Đường ra đồng Bo Đin xóm Bo Lành, xã Cao Thăng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292	xã Cao Thăng	2024-2025		900	900	50	900	900	500	500			Theo cơ chế đặc thù	
7	Đường ra đồng Nà rát - Lũng Chuông, xã Cao Thăng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292		2024-2025		1.150	1.150	50	1.150	1.150	679	679				
8	Đường nội đồng Lũng Nhất xóm Bàn Luông, xã Cao Thăng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292		2024-2025		400	400	50	400	400	350	350			Theo cơ chế đặc thù	
*	<b>Dự án chuẩn bị đầu tư</b>							<b>2.386</b>	<b>2.386</b>	<b>0</b>	<b>2.386</b>	<b>2.386</b>	<b>40</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
9	Đường ra đồng đồng Xâu - Bàn Vạng, xã Cao Thăng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292		2025		800	800	0	800	800	20	20				
10	Mương Bo Đin-Luộc Đáy-Da Sèn, xã Cao Thăng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292		2025		1.586	1.586	0	1.586	1.586	20	20				
5	<b>Xã Trung Phúc</b>							<b>10.053</b>	<b>10.053</b>	<b>3.802</b>	<b>10.053</b>	<b>10.053</b>	<b>3.225</b>	<b>3.225</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
*	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước ngày 31/12/2023</b>							<b>3.000</b>	<b>3.000</b>	<b>2.695</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>	<b>305</b>	<b>305</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Đường GT Phía Đeng - Cốc Phay, xã Trung Phúc, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7974301	292	xã Trung Phúc	2022-2023	3748/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	1.900	1.900	1.695	1.900	1.900	205	205				
2	Đường GT Bàn Chang - Lũng Thàn, xã Trung Phúc, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7972737	292		2022-2023	3682/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	1.100	1.100	1.000	1.100	1.100	100	100				
*	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024</b>							<b>4.753</b>	<b>4.753</b>	<b>1.057</b>	<b>4.753</b>	<b>4.753</b>	<b>2.400</b>	<b>2.400</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
3	Đường GT Nà Han - Lũng Cúm, xã Trung Phúc, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7985194	292	xã Trung Phúc	2023-2024	3622a/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	2.100	2.100	557	2.100	2.100	1.200	1.200				
4	Đường GT Bàn Gắn, xã Trung Phúc, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7988698	292		2023-2024	78/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	2.653	2.653	500	2.653	2.653	1.200	1.200			Theo cơ chế đặc thù	
*	<b>Dự án khởi công mới năm 2024</b>							<b>1.400</b>	<b>1.400</b>	<b>50</b>	<b>1.400</b>	<b>1.400</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
5	Đường GT Ngưỡng Đông-Chợ Hội-Cám Hào-Thua Khoang, xã Trung Phúc, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292	xã Trung Phúc	2025		1.400	1.400	50	1.400	1.400	500	500				
*	<b>Dự án chuẩn bị đầu tư</b>							<b>900</b>	<b>900</b>	<b>0</b>	<b>900</b>	<b>900</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
6	Đường GT Đồng Tâm - Tân Thượng, xã Trung Phúc, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292	xã Trung Phúc	2024-2025		900	900	0	900	900	20	20			Theo cơ chế đặc thù	
6	<b>Xã Lăng Hiếu</b>							<b>11.434</b>	<b>11.434</b>	<b>4.270</b>	<b>11.434</b>	<b>11.434</b>	<b>3.472</b>	<b>3.472</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
*	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước ngày 31/12/2023</b>							<b>4.700</b>	<b>4.700</b>	<b>3.028</b>	<b>4.700</b>	<b>4.700</b>	<b>1.672</b>	<b>1.672</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Đường giao thông trục xã Đông Nà, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975722	292	xã Lăng Hiếu	2022-2023	3682/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	1.800	1.800	1.650	1.800	1.800	150	150				
2	Cấp nước sinh hoạt xóm Đà Tiên - Kéo Chương, Bàn Giãn, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7976137	311		2022-2023	3720/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	2.900	2.900	1.378	2.900	2.900	1.522	1.522				
*	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024</b>							<b>4.900</b>	<b>4.900</b>	<b>1.192</b>	<b>4.900</b>	<b>4.900</b>	<b>1.500</b>	<b>1.500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
3	Đường giao thông xóm Lũng Muôn, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8007264	292	xã Lăng Hiếu	2023-2024	194/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	1.400	1.400	600	1.400	1.400	500	500			Theo cơ chế đặc thù	
4	Đường giao thông nội đồng các xóm xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8007266	292		2023-2024	4723a/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	3.500	3.500	592	3.500	3.500	1.000	1.000				

*	<b>Dự án khởi công mới năm 2024</b>								1.834	1.834	50	1.834	1.834	300	300	0	0	
5	Đường giao thông Chang thông Đông Đô-Phia Ngược, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292	xã Lăng Hiếu	2024-2025			1.834	1.834	50	1.834	1.834	300	300				Theo cơ chế đặc thù
7	<b>Xã Phong Nặm</b>							10.890	10.890	3.686	10.890	10.890	3.484	3.484	0	0		
*	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước ngày 31/12/2023</b>							4.200	4.200	2.836	4.200	4.200	1.364	1.364	0	0		
1	Đường GT nội đồng Đà Bè, xã Phong Nặm, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975706	292	xã Phong Nặm	2022-2023	3719/QĐ-UBND ngày 25/8/2022		3.000	3.000	1.895	3.000	3.000	1.105	1.105				
2	Mương thủy lợi Nà Cam, xã Phong Nặm, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975318	283		2022-2023	3697/QĐ-UBND ngày 25/8/2022		1.200	1.200	941	1.200	1.200	259	259				
*	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024</b>							5.040	5.040	800	5.040	5.040	1.700	1.700	0	0		
3	Đường nội đồng các xóm, xã Phong Nặm, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8003147	292	xã Phong Nặm	2023-2024	3723a/QĐ-UBND ngày 26/8/2022		5.040	5.040	800	5.040	5.040	1.700	1.700				
*	<b>Dự án khởi công mới năm 2024</b>							950	950	50	950	950	400	400	0	0		
4	Nhà văn hóa xóm Đà Bút - Nà Đoan - Giốc Rừng - Đà Bè, xã Phong Nặm, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		161	xã Phong Nặm	2024-2025			950	950	50	950	950	400	400				Theo cơ chế đặc thù
*	<b>Dự án chuẩn bị đầu tư</b>							700	700	0	700	700	20	20	0	0		
5	Cải tạo, nâng cấp kênh mương, phai, guồng cọn, đập chứa nước, xã Phong Nặm, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		283	xã Phong Nặm	2025			700	700	0	700	700	20	20				Theo cơ chế đặc thù
8	<b>xã Ngọc Khê</b>							10.410	10.410	3.473	10.410	10.410	3.477	3.477	0	0		
*	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước ngày 31/12/2023</b>							3.000	3.000	2.400	3.000	3.000	600	600	0	0		
1	Đường ra vùng sản xuất xóm Lũng Lầu, xã Ngọc Khê, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975331	292	xã Ngọc Khê	2022-2023	3746/QĐ-UBND ngày 26/8/2022		1.500	1.500	1.200	1.500	1.500	300	300				
2	Đường ra vùng sản xuất xóm An Hỷ, xã Ngọc Khê, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7973160	292		2022-2023	3747/QĐ-UBND ngày 26/8/2022		1.500	1.500	1.200	1.500	1.500	300	300				
*	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024</b>							4.410	4.410	1.073	4.410	4.410	2.457	2.457	0	0		
3	Đường GTNT Gàng Nộc, Xóm Ta Nay, xã Ngọc Khê, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7993887	292	xã Ngọc Khê	2023-2024	99/QĐ-UBND ngày 13/9/2022		1.500	1.500	543	1.500	1.500	957	957				
4	Đường nội đồng Giốc Sâu - Ta Nay, xã Ngọc Khê, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7986042	292		2023-2024	3864a/QĐ-UBND ngày 13/9/2022		2.910	2.910	530	2.910	2.910	1.500	1.500				Theo cơ chế đặc thù
*	<b>Dự án khởi công mới năm 2024</b>							1.500	1.500	0	1.500	1.500	400	400	0	0		
5	Đường GTNT Bản Nhom-Nà Bai xóm Ngườm Hoài, xã Ngọc Khê, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292	xã Ngọc Khê	2024-2024			1.500	1.500	0	1.500	1.500	400	400				Theo cơ chế đặc thù
*	<b>Dự án chuẩn bị đầu tư</b>							1.500	1.500	0	1.500	1.500	20	20	0	0		
6	Đường nội đồng Đòong Dọa - Luộc Chang, xã Ngọc Khê, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292	xã Ngọc Khê	2025			1.500	1.500	0	1.500	1.500	20	20				
9	<b>Xã Đình Phong</b>							10.276	10.276	4.278	10.276	10.276	2.943	2.943	0	0		
*	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước ngày 31/12/2023</b>							4.076	4.076	3.343	4.076	4.076	733	733	0	0		
1	Đường ngã ba cây xăng- Nộc Cu, xã Đình Phong	7972739	292	xã Đình Phong	2022-2023	3749/QĐ-UBND ngày 26/8/2022		3.076	3.076	2.443	3.076	3.076	633	633				
2	Đường GTNT Bản Chang- Bản Giang - Đòng Luông, xã Đình Phong	7986330	292		2022-2023	204/QĐ-UBND ngày 29/8/2022		1.000	1.000	900	1.000	1.000	100	100				Theo cơ chế đặc thù
*	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024</b>							5.400	5.400	885	5.400	5.400	1.910	1.910	0	0		
3	Đường nội đồng Tầu Giàn- Lũng De - Mỏ Khao- Canh De, xã Đình Phong, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8000312	292	xã Đình	2023-2024	4423a/QĐ-UBND ngày 30/9/2022		3.000	3.000	450	3.000	3.000	1.100	1.100				

4	Đường nội đồng Long Định, xã Đình Phong, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7994212	292	Phong	2023-2024	4419a/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	2.400	2.400	435	2.400	2.400	810	810			
*	<i>Dự án khởi công mới năm 2024</i>						800	800	50	800	800	300	300	0	0	
5	Đường GTNT Giộc Giao, xã Đình Phong, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292	xã Đình Phong	2025		800	800	50	800	800	300	300			Theo cơ chế đặc thù
10	<b>Xã Chí Viễn</b>						10.383	10.383	3.514	10.383	10.383	3.196	3.196	0	0	
*	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước ngày 31/12/2023</i>						2.420	2.420	2.114	2.420	2.420	306	306	0	0	
1	Đường nội đồng xóm Phia Đeng, xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7979956	292	xã Chí Viễn	2022-2023	409/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	1.120	1.120	1.060	1.120	1.120	60	60			Theo cơ chế đặc thù
2	Đường giao thông Lũng Hoài, xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975323	292		2022-2023	3718/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	1.300	1.300	1.054	1.300	1.300	246	246			
*	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024</i>						4.460	4.460	1.300	4.460	4.460	1.770	1.770	0	0	
3	Đường giao thông Đồng Tâm - Long Giang, xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7981148	292	xã Chí Viễn	2023-2024	4652a/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	1.120	1.120	650	1.120	1.120	470	470			
4	Nâng cấp Đường nội đồng Bản Kháy- Sơn Thủy, xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7981149	292		2023-2024	429/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	3.340	3.340	650	3.340	3.340	1.300	1.300			Theo cơ chế đặc thù
*	<i>Dự án khởi công mới năm 2024</i>						2.803	2.803	100	2.803	2.803	1.100	1.100	0	0	
5	Đường GTNT xóm Bản Ruộc, xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292	xã Chí Viễn	2024-2025		1.120	1.120	50	1.120	1.120	500	500			Theo cơ chế đặc thù
6	Đường nội đồng Đồng Long, xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292	xã Chí Viễn	2024-2025		1.683	1.683	50	1.683	1.683	600	600			
*	<i>Dự án chuẩn bị đầu tư</i>						700	700	0	700	700	20	20	0	0	
7	Cấp nước sinh hoạt Chúc Bảo, xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		311	xã Chí Viễn	2025		700	700	0	700	700	20	20			
11	<b>Xã Quang Hán</b>						11.247	11.247	3.706	11.247	11.247	3.492	3.492	0	0	
*	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước ngày 31/12/2023</i>						5.750	5.750	3.198	5.750	5.750	2.552	2.552	0	0	
1	Đường GTNT Bản Niềng – Pú Dô, xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7973564	292	xã Quang Hán	2022-2023	3717/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	2.530	2.530	1.198	2.530	2.530	1.332	1.332			
2	Mương thủy lợi xóm Vĩnh Khai, xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975319	292	xã Quang Hán	2022-2023	3698/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	2.220	2.220	1.100	2.220	2.220	1.120	1.120			
3	Đường GTNT Đông Rìa- Toong Ngà (Bản Lò), xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7976141	292	xã Quang Hán	2022-2023	59/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	1.000	1.000	900	1.000	1.000	100	100			
*	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024</i>						2.300	2.300	508	2.300	2.300	200	200	0	0	
4	Đường GTNT Lũng Quán Cò Mười, xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7978894	292	xã Quang Hán	2023-2024	3839a/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	2.300	2.300	508	2.300	2.300	200	200			
*	<i>Dự án khởi công mới năm 2024</i>						2.147	2.147	0	2.147	2.147	700	700	0	0	
5	Đường Bê tông đường khai phá (Vĩnh Khai), xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292	xã Quang Hán	2024-2025		800	800	0	800	800	200	200			Theo cơ chế đặc thù
6	Đường nội đồng Lũng Diệu và Bê tông xóm Cò Tô, xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292	xã Quang Hán	2024-2025		1.347	1.347	0	1.347	1.347	500	500			
*	<i>Dự án chuẩn bị đầu tư</i>						1.050	1.050	0	1.050	1.050	40	40	0	0	
7	Đường GTNT Làng Ngoài – Làng Trong xóm Bản Tằm, xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292	xã Quang Hán	2025		700	700	0	700	700	20	20			Theo cơ chế đặc thù

8	Mương thủy lợi Nà Hoẹt Vũng Bền, xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		283	xã Quang Hán	2025		350	350	0	350	350	20	20			Theo cơ chế đặc thù
12	<b>xã Quang Trung</b>						9.733	9.733	3.294	9.733	9.733	3.273	3.273	0	0	
*	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước ngày 31/12/2023</i>						3.000	3.000	2.344	3.000	3.000	656	656	0	0	
1	Mương Thua Công - Bản Đầu xóm Thôn Ga, xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7972738	283	xã Quang Trung	2022-2023	3718/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	1.170	1.170	888	1.170	1.170	282	282			
2	Đường nội đồng Bản Khun-Tốc Tát xóm Bản Ngần, xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7974298	292		2022-2023	3715/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	1.830	1.830	1.456	1.830	1.830	374	374			
*	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024</i>						1.800	1.800	800	1.800	1.800	900	900	0	0	
3	Đường nội đồng Điều Phon-Cốc Đưa xóm Sác Hạ-Lũng Ngựa, xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7973967	292	xã Quang Trung	2023-2024	3819a/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	1.800	1.800	800	1.800	1.800	900	900			
*	<i>Dự án khởi công mới năm 2024</i>						2.800	2.800	100	2.800	2.800	1.147	1.147	0	0	
4	Đường nội đồng Kéo Quang - Cốc Lùng xóm Thôn Ga, xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292	xã Quang Trung	2024-2025		1.000	1.000	50	1.000	1.000	577	577			Theo cơ chế đặc thù
5	Mương thủy lợi Phía Rạc - Cỏ Lùng xóm Bản Ngần, xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		283		2024-2025		1.000	1.000	50	1.000	1.000	550	550			Theo cơ chế đặc thù
6	Mương Pác Phai - Thang Sập xóm Bản Chang, xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		283		2024-2025		800	800	0	800	800	20	20			
*	<i>Dự án chuẩn bị đầu tư</i>						2.133	2.133	50	2.133	2.133	570	570	0	0	
7	Mương Pác Ngón xóm Lũng Lạn, xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		283	xã Quang Trung	2025		1.133	1.133	50	1.133	1.133	550	550			Theo cơ chế đặc thù
8	Mương thoát lũ Luộc Râm xóm Sác Thượng - Búng Ổ, xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		283	xã Quang Trung	2025		1.000	1.000	0	1.000	1.000	20	20			
13	<b>Xã Xuân Nội</b>						10.730	10.730	2.932	10.730	10.730	3.482	3.482	0	0	
*	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước ngày 31/12/2023</i>						4.000	4.000	2.132	4.000	4.000	1.868	1.868	0	0	
1	Đường GTNT Lũng Nọc-Nà Ngón - Lũng Riềm, xã Xuân Nội, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7974296	292	xã Xuân Nội	2022-2023	3699/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	3.000	3.000	1.216	3.000	3.000	1.784	1.784			
2	Nhà văn hóa các xóm Lũng Nọc-Nà Ngón, Bản Súm, Bản Khuổi, xã Xuân Nội, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8006181	161		2022-2023	256a/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	1.000	1.000	916	1.000	1.000	84	84			Theo cơ chế đặc thù
*	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024</i>						2.300	2.300	750	2.300	2.300	994	994	0	0	
3	Đường Nội đồng Mán Đâu, xã Xuân Nội, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8001673	292	xã Xuân Nội	2023-2024	4562a/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	2.300	2.300	750	2.300	2.300	994	994			
*	<i>Dự án khởi công mới năm 2024</i>						2.430	2.430	50	2.430	2.430	600	600	0	0	
4	Mương Bản Mán- Làn Hoài, xã Xuân Nội, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		283	xã Xuân Nội	2024-2025		2.430	2.430	50	2.430	2.430	600	600			
*	<i>Dự án chuẩn bị đầu tư</i>						2.000	2.000	0	2.000	2.000	20	20	0	0	
5	Mương Dá Lâu xóm Bản Khuổi, xã Xuân Nội, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		283	xã Xuân Nội	2025		2.000	2.000	0	2.000	2.000	20	20			Theo cơ chế đặc thù
14	<b>Xã Tri Phương</b>						10.516	10.516	3.559	10.516	10.516	3.426	3.426	0	0	
*	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước ngày 31/12/2023</i>						5.000	5.000	3.081	5.000	5.000	1.919	1.919	0	0	
1	Đường liên xóm Đồng Biên-Hợp Thành-Nà Giốc, xã Tri Phương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7976143	292	xã Tri Phương	2022-2023	3714/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	5.000	5.000	3.081	5.000	5.000	1.919	1.919			
*	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024</i>						1.800	1.800	428	1.800	1.800	787	787	0	0	

2	Đường thôn xóm Lũng Nặm Dưới- Rặng Khêu, xã Tri Phương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8000310	292	xã Tri Phương	2023-2024	3819b/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	1.800	1.800	428	1.800	1.800	787	787				
*	<i>Dự án khởi công mới năm 2024</i>						1.916	1.916	50	1.916	1.916	700	700	0	0		
3	Đường giao thông xóm Đồng Soa, xã Tri Phương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292	xã Tri Phương	2024-2025		1.916	1.916	50	1.916	1.916	700	700				Theo cơ chế đặc thù
*	<i>Dự án chuẩn bị đầu tư</i>						1.800	1.800	0	1.800	1.800	20	20	0	0		
4	Đường nội đồng Đông Cầm -Lũng Thác, xã Tri Phương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292	xã Tri Phương	2025		1.800	1.800	0	1.800	1.800	20	20				
15	<b>Xã Quang Vinh</b>						10.971	10.971	2.513	10.971	10.971	3.457	3.457	0	0		
*	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước ngày 31/12/2023</i>						3.000	3.000	1.500	3.000	3.000	1.500	1.500	0	0		
1	Đường GTNT Lũng Bá - Lũng Tó, xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7974299	292	xã Quang Vinh	2022-2023	3713/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	3.000	3.000	1.500	3.000	3.000	1.500	1.500				
*	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024</i>						2.000	2.000	913	2.000	2.000	887	887	0	0		
2	Đường GTNT Lũng Nà Ngoài - Lũng Nà Trong, xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7978218	292	xã Quang Vinh	2023-2024	3830a/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	2.000	2.000	913	2.000	2.000	887	887				
*	<i>Dự án khởi công mới năm 2024</i>						4.470	4.470	100	4.470	4.470	1.050	1.050	0	0		
3	Đường GTNT Chi Tổng - Lũng Rật, xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292	xã Quang Vinh	2024-2025		2.000	2.000	50	2.000	2.000	550	550				Theo cơ chế đặc thù
4	Đường GTNT Rặng Hóng - Sộc Đăm, xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292		2024-2025		2.470	2.470	50	2.470	2.470	500	500				
*	<i>Dự án chuẩn bị đầu tư</i>						1.501	1.501	0	1.501	1.501	20	20	0	0		
5	Đường GTNT Lũng Đăn - Mã Ba (Hà Quảng), xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292	xã Quang Vinh	2025		1.501	1.501	0	1.501	1.501	20	20				
16	<b>Xã Phong Châu</b>						1.336	1.336	452	1.336	1.336	346	346	0	0		
*	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước ngày 31/12/2023</i>						450	450	413	450	450	37	37	0	0		
1	Đường GTNT xóm Tân Phong, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7991552	292	xã Phong Châu	2022-2023	170/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	450	450	413	450	450	37	37				Theo cơ chế đặc thù
*	<i>Dự án khởi công mới năm 2024</i>						886	886	39	886	886	309	309	0	0		
2	Đường GTNT Lũng Lài -Khuổi Rài, xóm Tân Phong, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292	xã Phong Châu	2024-2025		886	886	39	886	886	309	309				Theo cơ chế đặc thù
17	<b>Xã Cao Chương</b>						2.671	2.671	905	2.671	2.671	1.766	1.766	0	0		
*	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước ngày 31/12/2023</i>						2.671	2.671	905	2.671	2.671	1.766	1.766	0	0		
1	Đường nội đồng xóm Thang Sập, xã Cao Chương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7977605	292	xã Cao Chương	2022-2023	3773a/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	1.770	1.770	528	1.770	1.770	1.242	1.242				
2	Đường nội đồng xóm Sơn Lộ, xã Cao Chương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7977606	292		2022-2023	96/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	901	901	377	901	901	524	524				Theo cơ chế đặc thù
18	<b>Xã Ngọc Côn</b>						2.671	2.671	904	2.671	2.671	1.767	1.767	0	0		
*	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước ngày 31/12/2023</i>						2.671	2.671	904	2.671	2.671	1.767	1.767	0	0		
1	Đường nội đồng xóm Keo Giáo-Phía Siêm, xã Ngọc Côn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7998613	292	xã Ngọc Côn	2022-2023	3770a/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	1.571	1.571	527	1.571	1.571	1.044	1.044				
2	Đường nội đồng xóm Khưa Hoi, xã Ngọc Côn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8001199	292		2022-2023	272/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	1.100	1.100	377	1.100	1.100	723	723				Theo cơ chế đặc thù
19	<b>Xã Đàm Thủy</b>						4.007	4.007	1.657	4.007	4.007	2.350	2.350	0	0		

*	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước ngày 31/12/2023</b>							4.007	4.007	1.657	4.007	4.007	2.350	2.350	0	0
1	Đường GT ra đồng xóm Bồng Sơn, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975727	292	xã Đàm Thủy	2022-2023	3760/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	1.337	1.337	750	1.337	1.337	587	587			
2	Đường GT nội đồng xóm Bàn Thuôn, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975726	292	xã Đàm Thủy	2022-2023	3712/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	1.330	1.330	416	1.330	1.330	914	914			
3	Đường GTNT xóm Keo Nà, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7988705	292	xã Đàm Thủy	2022-2023	973/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	1.340	1.340	491	1.340	1.340	849	849			Theo cơ chế đặc thù
20	<b>Thị trấn Trà Lĩnh</b>						5.343	5.343	1.808	5.343	5.343	1.532	1.532	0	0	
*	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước ngày 31/12/2023</b>						2.250	2.250	1.658	2.250	2.250	592	592	0	0	
1	Đường GT liên xóm Bàn Lang-Tông Rỳ xóm Bàn Lang, Thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8003165	292	Thị trấn Trà Lĩnh	2022-2023	3668a/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	900	900	608	900	900	292	292			
2	Đường GTNT xóm Tổng Moòng, Thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8003136	292		2022-2023	3752a/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	900	900	600	900	900	300	300			
3	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xóm Vinh Quang, Thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8001680	292		2022-2023	1038/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	450	450	450	450	450	0	0			Theo cơ chế đặc thù
*	<b>Dự án khởi công mới năm 2024</b>						2.250	2.250	150	2.250	2.250	900	900	0	0	
4	Đường GTNT xóm Bàn Khun, Thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292	Thị trấn Trà Lĩnh	2024-2025		600	600	50	600	600	250	250			
5	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xóm Cốc Cáng, Thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292		2024-2025		750	750	50	750	750	250	250			Theo cơ chế đặc thù
6	Mương thủy lợi Róc Đeng, Bó Riếc - Đầu cầu xóm Vinh Quang, Thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		283		2024-2025		900	900	50	900	900	400	400			
*	<b>Dự án chuẩn bị đầu tư</b>						843	843	0	843	843	40	40	0	0	
7	Mương thủy lợi xóm Pò Rẫy, Thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		283	Thị trấn Trà Lĩnh	2025		393	393	0	393	393	20	20			
8	Đường GTNT xóm Pò Rẫy, Thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		292	Thị trấn Trà Lĩnh	2025		450	450	0	450	450	20	20			
II.2	<b>Theo lĩnh vực cơ sở hạ tầng đặc thù</b>						48.520	48.520	31.989	48.520	48.520	10.611	10.611	0	0	
a	<b>Lĩnh vực cứng hóa đường giao thông</b>						41.600	41.600	31.989	41.600	41.600	9.611	9.611	0	0	
*	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước ngày 31/12/2023</b>						29.600	29.600	25.489	29.600	29.600	4.111	4.111	0	0	
1	Đường giao thông trục xã Đoài Dương -Cao Thăng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7973159	292	xã Đoài Dương, xã Cao Thăng	2022-2023	3664/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	14.800	14.800	13.289	14.800	14.800	1.511	1.511			
2	Đường liên xã Cao Chương - Quang Hán - Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7986318	292	các xã: Cao Chương, Quang Hán, Quang vinh	2022-2023	3711/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.800	14.800	12.200	14.800	14.800	2.600	2.600			
*	<b>Dự án khởi công mới năm 2024</b>						12.000	12.000	6.500	12.000	12.000	5.500	5.500	0	0	
3	Đường giao thông liên xã Ngọc Chung (Khâm Thành) - Phong Nặm, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8003167	292	xã: Khâm Thành, Phong Nặm	2023-2024	3710/ QĐ-UBND ngày 25/08/2022	12.000	12.000	6.500	12.000	12.000	5.500	5.500			
b	<b>Các công trình khác</b>						6.920	6.920	0	6.920	6.920	1.000	1.000	0	0	
*	<b>Dự án khởi công mới năm 2024</b>						1.000	1.000	0	1.000	1.000	700	700	0	0	
1	Trạm Biến áp và hệ thống cột, dây điện xóm Tân Phong, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	302					1.000	1.000	0	1.000	1.000	700	700			
*	<b>Dự án chuẩn bị đầu tư</b>						5.920	5.920	0	5.920	5.920	300	300	0	0	

2	Điện sinh hoạt các xóm, xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	302				4.000	4.000	0	4.000	4.000	200	200		
3	Hệ thống đèn năng lượng mặt trời khu trung tâm các xã, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	302				1.920	1.920	0	1.920	1.920	100	100		
III	<b>Dự án 5 - Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, có học sinh bán trú</b>					12.000	12.000	6.742	12.000	12.000	4.256	4.256	0	0
1	<b>Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo</b>					12.000	12.000	6.742	12.000	12.000	4.256	4.256	0	0
*	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước ngày 31/12/2023</i>					6.000	6.000	4.700	6.000	6.000	1.300	1.300	0	0
1	Trường PT Dân tộc bán trú TH Ngọc Khê, xã Ngọc Khê, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7973568	072	xã Ngọc Khê	3705/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	6.000	6.000	4.700	6.000	6.000	1.300	1.300		
*	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024</i>					6.000	6.000	2.042	6.000	6.000	2.956	2.956	0	0
2	Trường PT Dân tộc bán trú THCS Quang Vinh-Lưu Ngọc, xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975724	073	xã Quang Vinh	3708/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	6.000	6.000	2.042	6.000	6.000	2.956	2.956		
IV	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>					4.112	4.112	1.895	4.112	4.112	2.020	2.020	0	0
1	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước ngày 31/12/2023</i>					3.300	3.300	1.865	3.300	3.300	1.435	1.435	0	0
*	<i>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội</i>					3.300	3.300	1.865	3.300	3.300	1.435	1.435	0	0
1	Nhà văn hóa xóm Nà Hâu-Nà Chang, xã Phong Nặm, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7978217	161	xã Phong Nặm	2022-2023	159a/QĐ-UBND ngày 05/9/2022	400	400	250	400	400	150	150	
2	Nhà văn hóa xóm Bản Chang, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7981157	161	xã Đức Hồng	2022-2023	3821a/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	400	400	250	400	400	150	150	
3	Nhà văn hóa xóm Bản Mới, xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7977085	161	xã Khâm Thành	2022-2023	3814a/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	400	400	300	400	400	100	100	
4	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa xóm Bo Lành xã Cao Thăng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7996087	161	xã Cao Thăng	2022-2023	3818a/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	300	300	200	300	300	100	100	
5	Nhà văn hóa các xóm, xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7977190	161	xã Quang Hán	2022-2023	3753a/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	1.800	1.800	865	1.800	1.800	935	935	
2	<b>Dự án khởi công mới năm 2024</b>					812	812	30	812	812	585	585	0	0
*	<b>Lĩnh vực du lịch</b>					712	712	15	712	712	500	500	0	0
1	Điểm du lịch Thoang Tắc, xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			xã Đoài Dương	2024-2025		712	712	15	712	712	500	500	
*	<i>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội</i>						100	100	15	100	100	85	85	0
2	Sửa chữa nhà văn hóa xóm Bản Thuôn, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	161		xã Đàm Thủy	2024-2025		100	100	15	100	100	85	85	
V	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng ĐBDTTS và MN. Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình</b>					5.934	5.934	1.142	5.934	5.934	339	339	0	0
*	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>					5.934	5.934	1.142	5.934	5.934	339	339	0	0
1	Dự án chuyển đổi số trên địa bàn huyện Trùng Khánh	341			2023-2025		5.934	5.934	1.142	5.934	5.934	339	339	
C	<b>CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI</b>					12.947	12.813	8.673	12.813	12.813	3.780	3.780	0	0
I	<b>Xã Ngọc Côn</b>					2.420.000	2.420.000	2.100.000	2.420.000	2.420.000	320.000	320.000	0.000	0.000

*	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước ngày 31/12/2023</i>					2.420,000	2.420,000	2.100,000	2.420,000	2.420,000	320,000	320,000	0,000	0,000	
1	Đường ra đồng các xóm, xã Ngọc Côn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7994740	292	xã Ngọc Côn	2022-2023	3772a/QĐ-UBND ngày 29/ 8/2022	2.420,000	2.420,000	2.100,000	2.420,000	2.420,000	320,000	320,000		
<b>II</b>	<b>Xã Phong Châu</b>					2.420,000	2.420,000	2.100,000	2.420,000	2.420,000	320,000	320,000	0,000	0,000	
*	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước ngày 31/12/2023</i>					2.420,000	2.420,000	2.100,000	2.420,000	2.420,000	320,000	320,000	0,000	0,000	
1	Đường GTNT Bán Viêt - Luộc Pét, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7991553	292	xã Phong Châu	2022-2023	3772b/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	1.470,000	1.470,000	1.250,000	1.470,000	1.470,000	220,000	220,000		
2	Mương thủy lợi Nà Cai-Cốc Chia, xóm Bán Viêt, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7992276	283	xã Phong Châu	2022-2023	3773b/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	950,000	950,000	850,000	950,000	950,000	100,000	100,000		
<b>III</b>	<b>Xã Cao Chương</b>					2.420,000	2.420,000	1.400,000	2.420,000	2.420,000	1.020,000	1.020,000	0,000	0,000	
*	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước ngày 31/12/2023</i>					2.420,000	2.420,000	1.400,000	2.420,000	2.420,000	1.020,000	1.020,000	0,000	0,000	
1	Nhà văn hóa các xóm, xã Cao Chương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7977616	161	xã Cao Chương	2022-2023	3771a/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	1.220,000	1.220,000	580,000	1.220,000	1.220,000	640,000	640,000		
2	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa các xóm, xã Cao Chương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7977592	161	xã Cao Chương	2022-2023	99/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	1.200,000	1.200,000	820,000	1.200,000	1.200,000	380,000	380,000		Theo cơ chế đặc thù
<b>IV</b>	<b>Xã Đàm Thủy</b>					5.687,000	5.553,000	3.073,000	5.553,000	5.553,000	2.120,000	2.120,000	0,000	0,000	
*	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trước ngày 31/12/2023</i>					5.687,000	5.553,000	3.073,000	5.553,000	5.553,000	2.120,000	2.120,000	0,000	0,000	
1	Đường liên xóm Bán Dít-Bồng Sơn, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975704	292	xã Đàm Thủy	2022-2023	3707- 25/8/2022	1.200,000	1.200,000	1.093,000	1.200,000	1.200,000	107,000	107,000		
2	Đường GT liên xóm Bán Chang-Bán Phang, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975703	292	xã Đàm Thủy	2022-2023	3706-25/8/2022	3.153,000	3.153,000	1.100,000	3.153,000	3.153,000	1.693,000	1.693,000		
3	Nhà văn hóa các xóm, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8000317	161	xã Đàm Thủy	2022-2023	974/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	1.334,000	1.200,000	880,000	1.200,000	1.200,000	320,000	320,000		Theo cơ chế đặc thù